

Diễn biến thị trường ngày 15.03.2017

Thị trường chứng khoán kết thúc phiên giao dịch với kết quả trái chiều. VN-Index giảm 1,57 điểm (+0,22%) xuống 713,14 điểm; HNX-Index tăng 0,29 điểm (+0,34%) lên 87,45 điểm; UPCOM-Index tăng 0,38 điểm (+0,66%) lên 58,02 điểm. Thanh khoản toàn thị trường 197 triệu cổ phiếu (giá trị: 4.276 tỷ đồng), không thay đổi nhiều so với phiên trước đó.

Trên sàn HOSE, khối ngoại đã bán ròng 1,41 triệu cổ phiếu trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, xét về giá trị các nhà đầu tư đã mua ròng 17,85 tỷ đồng, VNM là cổ phiếu được khối ngoại mua ròng nhiều nhất phiên với 48,9 tỷ đồng và cũng tăng điểm 1,76% (hưởng ứng từ thông tin VNM ra mắt trang trại bò sữa hữu cơ đầu tiên tại tỉnh Lâm Đồng. Trang trại này sẽ cung cấp sữa nguyên liệu cho sản phẩm sữa cao cấp organic mới tung ra của Vinamilk)

Thị trường tiếp tục ở trạng thái giằng co và thanh khoản duy trì ở mức thấp trong 3 phiên gần đây cho thấy nhà đầu tư có xu hướng giảm giao dịch nhằm chờ đợi quỹ ETF thực hiện tái cơ cấu danh mục. Xu hướng ngắn hạn của thị trường có thể chưa có nhiều thay đổi và tiếp tục quanh mốc 711- 716 điểm.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	713,14	87,45
% thay đổi	-0,22%	0,34%
Tổng KLGD (triệu CP)	139,56	38,23
Tổng GTGD (Tỷ VND)	3.418,18	422,68
KL Dư mua (triệu CP)	131,15	39,81
KL Dư bán (triệu CP)	119,72	34,79
Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX
KL mua (triệu CP)	7,79	0,43
KL bán (triệu CP)	9,21	0,56
GT mua (tỷ đồng)	306,54	6,97
GT bán (tỷ đồng)	288,69	9,33
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-1,41	-0,13
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	17,85	-2,37
Chỉ số thị trường	HOSE	HNX
P/B	4,65	1,66
P/E	16,72	11,17
Beta	0,94	0,87
ROE	20,68%	14,96%
ROA	10,71%	6,19%

Một loạt các mã vốn hóa lớn giảm điểm khá mạnh là nguyên nhân chủ yếu kéo VN-Index giảm điểm: VJC (-6,2%), SAB (-1,1%), VIC (-1,2%), NVL (-2,9%). Sắc xanh trên các cổ phiếu lớn khác như VNM (+1,76%), ROS (+1,3%), MSN (+1,3%) là không đủ để kéo chỉ số tăng điểm.

Nhóm cổ phiếu xây dựng và bất động sản tiếp tục duy trì được đà tăng tích cực và vẫn thu hút dòng tiền khá tốt với hàng loạt mã tăng: HQC (+1,6%), DXG (+4,1%), DRH (+4,9%), ITC (+6,3%), SJS (+1,5%), NLG (+1,6%), LDG (+0,5%), KDH (+0,9%), HAR (+1,5%), SDI (+2,7%), D2D (+3,9%), LCG (+0,1%), VC3 (+1,9%).

Trên HNX, việc các cổ phiếu vốn hóa lớn tăng tốt như ACB (+1,3%), VCS (+1,7%) đã hỗ trợ tích cực cho HNX-Index.

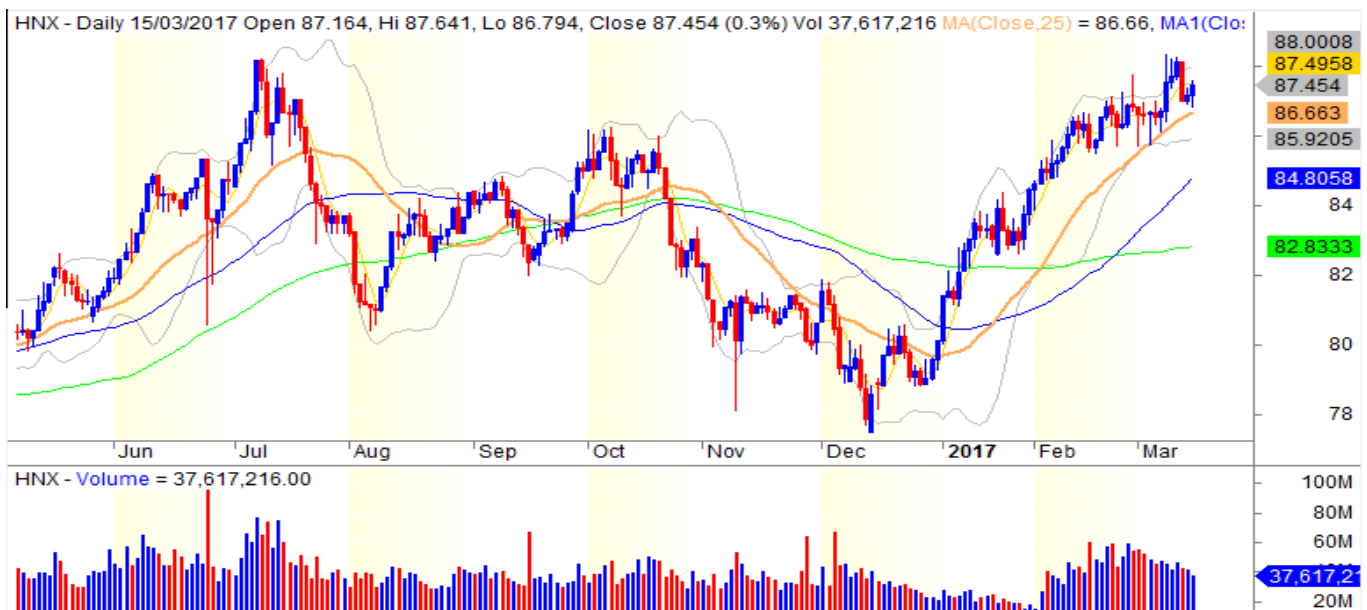
Phân tích kỹ thuật

VN-Index



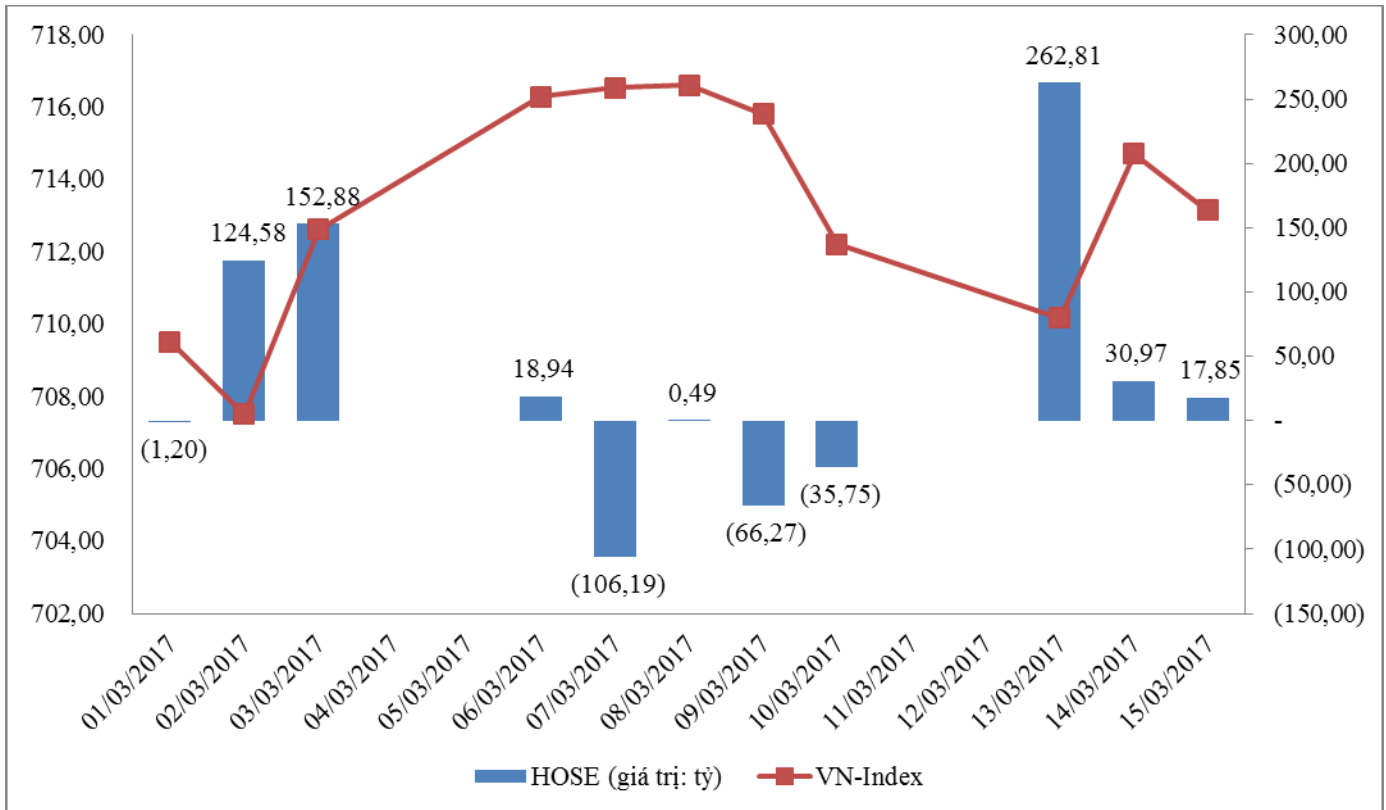
VN-Index điều chỉnh nhẹ trở lại sau phiên tăng điểm khá tốt hôm qua. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số chuyển từ tích cực xuống trung tính với kháng cự gần nhất tại 716 điểm và hỗ trợ gần nhất tại 711 điểm

HNX-Index



HNX HNX-Index tiếp tục có phiên tăng điểm thứ 2 liên tiếp. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số tiếp tục là trung tính với kháng cự tại 87,5 điểm (MA5) và hỗ trợ tại 86,66 điểm.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

Ngày 14/03/2017, Vinamilk (mã chứng khoán VNM) ra mắt trang trại bò sữa hữu cơ đầu tiên tại tỉnh Lâm Đồng. Trang trại này có tổng diện tích 73 ha và nuôi 500 bò sữa với vốn đầu tư là 200 tỷ đồng. Trang trại này sẽ cung cấp sữa nguyên liệu cho sản phẩm sữa hữu cơ mới tung ra của Vinamilk. Phân khúc sữa organic có quy mô khá nhỏ, tuy nhiên đây là phân khúc cao cấp và cũng giúp quảng bá hình ảnh của công ty. Vinamilk có 10 trang trại bò sữa trên cả nước với khoảng 17.000 con. Ước tính, trong năm 2016, các trang trại của VNM sở hữu đã cung cấp 42.654 tấn sữa tươi nguyên liệu, tăng 13% và đóng góp khoảng 7% tổng nhu cầu sữa nguyên liệu đầu vào của công ty. Bên cạnh đó, ước tính sản lượng sữa nguyên liệu mua từ nông dân trong nước trong năm ngoái là 196.779 tấn, tăng trưởng 10%. Do đó, tổng lượng sữa nguyên liệu từ nguồn cung trong nước là 221.433 tấn, tăng trưởng 10,6%, tương đương 30% nhu cầu đầu vào của công ty. Mục tiêu của VNM là tăng tỷ lệ sữa nguyên liệu từ nguồn cung trong nước lên 40% trong 3-5 năm tới. (trích nguồn: *cafef.vn*)

CTCP Đầu tư Nam Long (mã chứng khoán NLG) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2016. Doanh thu thuần cả năm đạt 2.533,8 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm 2015, trong đó doanh thu từ bán đất, căn hộ, nhà phố và biệt thự đạt 2.480 tỷ đồng; lợi nhuận gộp thu về từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt gần 823 tỷ đồng, trong đó riêng lợi nhuận gộp từ bán căn

hộ, nhà phố, biệt thự đạt hơn 810 tỷ đồng. Nam Long lãi sau thuế 387,5 tỷ đồng, tăng 86% so với lợi nhuận đạt được năm 2015 nhưng cũng chỉ mới hoàn thành 97% chỉ tiêu lợi nhuận mà ĐHCĐ giao phó (399 tỷ đồng). Lợi nhuận sau thuế ghi nhận về cho cổ đông công ty mẹ 345,2 tỷ đồng. *(trích nguồn cafef.vn)*

Điểm tin kinh tế

Giá nguyên liệu đầu vào như quặng sắt, thép cán nóng... sau khi tụt đáy trong tháng 12/2015 đã có diễn biến tăng cho đến nay, kéo theo sự cải thiện của giá bán thép trong nước. Nếu quản trị tốt hàng tồn kho, biên lợi nhuận của nhiều công ty sản xuất thép có thể được mở rộng, lợi nhuận tăng đột biến trong năm nay. Ngoài yếu tố nguyên liệu, sự cải thiện của giá bán trong nước còn đến từ 2 yếu tố khác khá quan trọng, là nhu cầu tiêu thụ tăng và sự hỗ trợ từ các loại thuế tự vệ thương mại đối với các sản phẩm thép nhập khẩu trong thời gian qua. Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), trong năm 2016, tổng sản lượng tiêu thụ thép các loại trong nước đạt hơn 15,3 triệu tấn, tăng 23,7% so với năm 2015. Thị trường bất động sản hồi phục và sự gia tăng các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng là những yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh. Năm 2017, VSA dự báo, tăng trưởng ngành thép sẽ đạt khoảng 12%. *(trích nguồn: tinnhanhchungkhoan.vn)*

Trả lời phỏng vấn CNBC ngày hôm nay, giám đốc JPMorgan Chase International dự đoán Cục dự trữ Liên bang Mỹ sẽ tăng lãi suất từ 3 đến 4 lần trong năm nay. Như vậy, theo tổ chức này thì khả năng Fed tăng lãi suất không chỉ dừng lại ở 3 lần như những gì mà họ đã tuyên bố vào cuối năm ngoái. Phát biểu tại hội thảo IIF ở Frankfurt, ông Jacob Frenkel giải thích rằng mỗi một điều kiện kinh tế mà Fed đã đặt ra cho bản thân để biện minh cho việc trì hoãn tăng lãi suất thì nay đã đều đạt được. "Hoạt động kinh tế tại Mỹ hiện nay mạnh mẽ hơn hẳn trước kia, tỷ lệ thất nghiệp ở mức cực, cực thấp và thời gian thất nghiệp cũng ngắn hơn. Áp lực lạm phát hiện nay dần tiến tới mục tiêu 2% của Fed", ông Frenkel chỉ rõ. Trước đó, chủ tịch Fed - bà Janet Yellen cũng từng khẳng định sẽ là hợp lý khi có nhiều đợt tăng lãi suất hơn trong năm nay nếu nền kinh tế Mỹ đáp ứng được những mục tiêu mà Fed đề ra cho thị trường lao động và lạm phát. Ngay sau báo cáo việc làm tích cực được tung ra vào cuối tuần trước, thị trường tài chính đồng loạt đặt cược mạnh mẽ vào khả năng Fed sẽ tăng lãi suất lên 25 điểm cơ bản khi Ủy ban thị trường mở kết thúc phiên họp 2 ngày vào thứ 4 (theo giờ Mỹ). *(trích nguồn: cafef.vn)*

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 15.03.2017

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	FLC	7,67	(0,39)	15.048.060	116.620
2	HQC	2,54	1,60	8.728.970	22.281
3	HAG	8,29	0,73	5.546.140	45.846
4	ROS	177,80	1,31	4.080.830	721.525
5	GTN	17,60	(6,88)	4.079.100	71.943
6	DXG	19,10	4,09	3.778.850	70.764
7	FIT	4,90	(0,41)	3.778.760	18.556
8	OGC	1,35	(1,46)	3.398.440	4.608
9	BHS	12,00	3,45	3.253.740	38.121
10	CII	37,10	(2,37)	3.168.560	118.836

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	PTL	2,72	6,67	829.930	2.223
2	HTI	21,70	6,37	883.920	18.514
3	ITC	13,40	6,35	635.590	8.460
4	HAX	51,90	5,92	395.550	20.142
5	DGW	17,50	5,11	404.240	7.008
6	EVE	23,25	4,97	833.370	19.229
7	DRH	26,70	4,91	833.010	21.474
8	HVG	6,79	4,78	2.426.020	16.632
9	DXG	19,10	4,09	3.778.850	70.764
10	BHS	12,00	3,45	3.253.740	38.121

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	CTP	19,50	9,55	539.800	9.134
2	DPS	2,90	7,41	677.024	1.930
3	VGC	14,30	6,72	212.155	2.962
4	PHC	13,70	6,20	302.010	4.099
5	ACM	1,90	5,56	269.800	489
6	KVC	2,60	4,00	313.150	818
7	HKB	5,30	3,92	1.510.874	7.796
8	KLF	2,70	3,85	4.756.931	12.837
9	PIV	15,90	2,58	546.900	8.622
10	TIG	4,10	2,50	230.700	923

Top KLGD nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	KLF	2,70	3,85	4.756.931	12.837
2	SHB	5,00		3.158.726	15.794
3	HUT	13,60		2.167.287	29.291
4	TVC	13,50	(10,00)	1.921.420	26.619
5	ACB	23,10	1,32	1.841.218	42.045
6	HKB	5,30	3,92	1.510.874	7.796
7	VCG	15,60	(1,27)	1.507.345	23.572
8	SHN	10,30	(1,90)	1.238.780	12.856
9	CEO	12,40	(0,80)	1.214.225	15.042
10	DCS	2,40		1.059.783	2.545

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	GTN	17,60	(6,88)	4.079.100	71.943
2	VJC	121,50	(6,18)	662.540	82.664
3	HID	7,55	(5,51)	1.056.350	7.882
4	PDR	13,30	(5,34)	856.490	11.752
5	KSH	2,13	(4,48)	384.440	837
6	ATG	2,48	(4,25)	203.140	516
7	GMD	35,30	(3,55)	1.625.510	58.412
8	ITD	25,60	(3,03)	402.760	10.339
9	NVL	73,30	(2,91)	938.030	70.633
10	AGR	3,11	(2,51)	235.400	738

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGD> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGD	Giá trị (tr vnd)
1	TVC	13,50	(10,00)	1.921.420	26.619
2	TEG	8,70	(3,33)	300.900	2.685
3	VGS	11,90	(3,25)	632.520	7.617
4	NDN	8,60	(2,27)	325.610	2.835
5	SHN	10,30	(1,90)	1.238.780	12.856
6	MBS	6,70	(1,47)	323.305	2.209
7	VCG	15,60	(1,27)	1.507.345	23.572
8	CEO	12,40	(0,80)	1.214.225	15.042
9	BCC	17,10	(0,58)	235.400	4.033
10	PVS	17,50	(0,57)	932.607	16.378

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VNM	370.280	48.889.650	670.167.569	53,83
2	HPG	755.860	31.485.720	111.057.775	35,82
3	HCM	276.460	8.680.810	27.537	49,98
4	PCI	184.640	7.287.860	19.652.899	22,89
5	VHC	137.290	7.073.230	66.670.654	27,85
6	KBC	370.290	5.321.560	85.078.958	31,12
7	DRC	153.210	5.044.280	22.155.989	30,35
8	MSN	113.480	4.988.430	203.587.522	30,66
9	DMC	48.570	4.005.470	14.619.201	57,90
10	NT2	116.210	3.477.070	77.555.989	21,78

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VIC	(338.290)	(14.821.320)	500.970.459	10,01
2	NVL	(175.200)	(13.024.460)	225.339.144	11,33
3	GTN	(707.950)	(12.486.010)	120.828.007	51,67
4	VJC	(91.990)	(11.449.150)	14.613.033	25,13
5	KDC	(286.930)	(10.670.930)	76.780.870	19,08
6	CTD	(40.840)	(8.082.230)	5.513.155	41,84
7	ROS	(45.370)	(8.054.360)	208.847.750	0,43
8	HTI	(276.380)	(5.793.500)	149.129.624	9,92
9	SVC	(92.820)	(5.302.170)	2.176.356	40,29
10	SBT	(183.930)	(4.399.150)	102.502.955	8,52

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	API	94.600	1.979.700	2.173.400	43,03
2	VGC	48.000	682.430	64.966.738	-
3	NBP	21.000	329.300	5.517.795	6,11
4	DNP	10.300	256.690	13.698.828	3,35
5	SHB	50.800	254.000	203.658.655	10,03
6	VE1	41.400	251.410	772.700	23,24
7	BVS	14.600	244.670	15.831.657	27,08
8	PVE	36.100	240.020	7.204.576	20,18
9	VCS	1.423	221.165	28.004.155	2,33
10	DGL	5.800	205.900	22.228.545	1,09

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VCG	(234.500)	(3.667.570)	179.821.637	8,29
2	PVS	(123.300)	(2.163.170)	94.207.857	27,91
3	VNR	(18.700)	(469.040)	25.101.089	29,85
4	VND	(19.800)	(257.400)	3.022.588	47,05
5	PVG	(24.200)	(168.440)	11.889.009	6,11
6	CAP	(5.000)	(167.790)	2.062.876	5,66
7	PMS	(4.300)	(122.550)	1.855.842	23,32
8	PVI	(4.700)	(112.330)	0	48,66
9	HHC	-2700	(111.400)	7.789.150	1,58
10	CVT	(1.800)	(104.260)	17.716.926	-

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	17.025,42	1%	-0,87%	-8,46%	15,55	0,67	4,26%	1,89%	-7,83%	-5,72%
Nguyên vật liệu	147.874,58	7%	-0,67%	-1,04%	9,56	1,89	17,17%	9,40%	5,16%	14,79%
Công nghiệp	425.758,16	19%	-0,13%	5,78%	20,58	5,19	15,73%	7,47%	15,44%	21,61%
Hàng Tiêu dùng	595.764,14	26%	0,75%	-0,36%	19,05	6,78	29,82%	20,16%	15,64%	33,68%
Dược phẩm và Y tế	30.363,48	1%	-0,16%	3,34%	23,79	3,16	21,91%	14,23%	11,30%	39,75%
Dịch vụ Tiêu dùng	136.629,19	6%	-2,50%	-6,24%	17,34	4,99	35,73%	9,59%	25,05%	5,49%
Viễn thông	14.233,06	1%	0,41%	2,03%	13,93	4,29	29,79%	10,93%	14,41%	44,46%
Tiện ích Cộng đồng	159.554,71	7%	-0,01%	-4,96%	12,47	2,28	15,98%	10,65%	14,76%	23,78%
Tài chính	345.329,64	15%	-0,64%	3,35%	24,65	2,95	9,71%	3,17%	16,23%	31,81%
Ngân hàng	351.799,17	16%	-0,22%	-3,74%	13,44	1,72	11,96%	0,77%	22,97%	52,10%
CNTT	27.297,77	1%	-0,37%	-0,72%	10,76	1,95	16,38%	6,67%	5,97%	20,08%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	20,58	1.451.415.315	43,16%	32,89%	193.038,24
2	SAB	SABECO	6.978	30,32	641.281.186	33,86%	21,92%	135.695,10
3	VCB	Vietcombank	1.897	19,48	3.597.768.575	14,50%	0,93%	132.937,55
4	VIC	VinGroup	591	73,59	2.637.707.954	3,78%	0,96%	114.740,30
5	GAS	PV Gas	3.704	14,85	1.913.348.070	16,90%	12,46%	105.234,14
6	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.021	174,07	430.000.000	10,38%	6,59%	76.454,00
7	CTG	VIETINBANK	1.828	9,74	3.723.404.556	11,48%	0,79%	66.276,60
8	BID	BIDV	1.802	9,13	3.418.715.334	14,74%	0,66%	56.237,87
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	17,70	1.138.262.164	11,77%	3,85%	49.798,97
10	NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	3.238	22,64	589.369.234	20,63%	5,28%	43.200,76

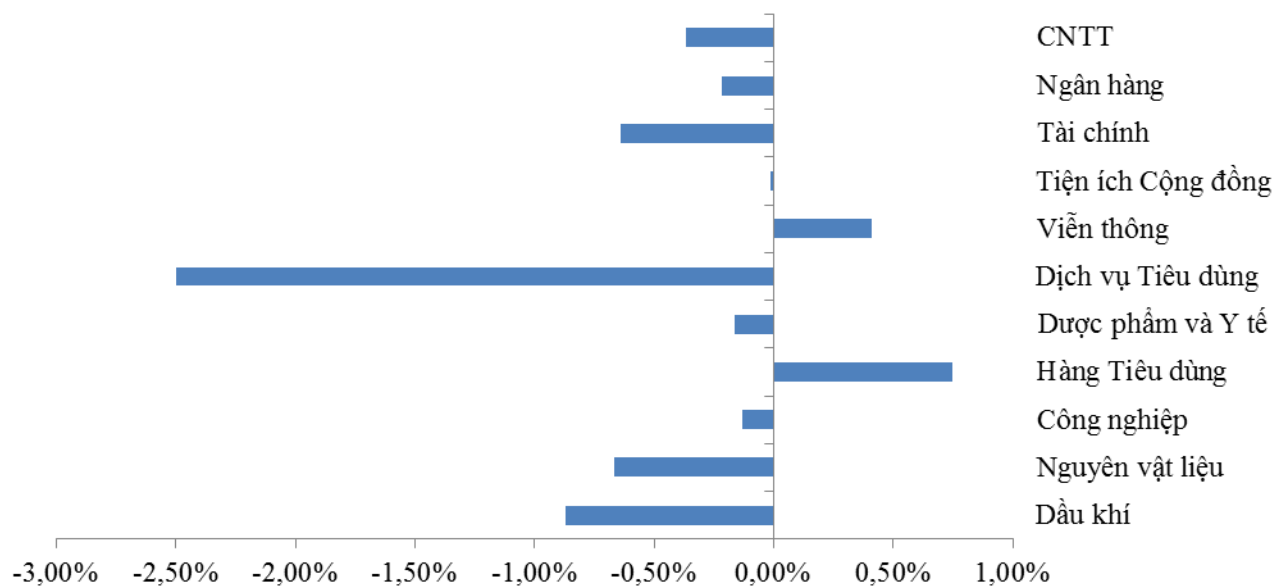
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	17,19	985.901.288	9,87%	0,61%	22.774,32
2	VCS	VCS STONE	12.009	13,07	60.000.000	55,28%	22,09%	9.420,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.210	7,92	446.700.421	8,38%	3,80%	7.817,26
4	VCG	VINACONEX	1.078	14,47	441.710.673	6,44%	2,21%	6.890,69
5	SHB	SHB	921	5,43	1.119.192.914	7,66%	0,43%	5.595,96
6	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.346	13,52	74.367.307	22,38%	11,90%	5.376,76
7	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	9,86	222.487.267	7,96%	3,36%	5.317,45
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1.411	11,48	326.960.000	11,35%	8,44%	5.296,75
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.727	8,28	307.000.000	12,74%	3,95%	4.390,10
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	13,78	131.075.937	8,87%	3,74%	3.303,11

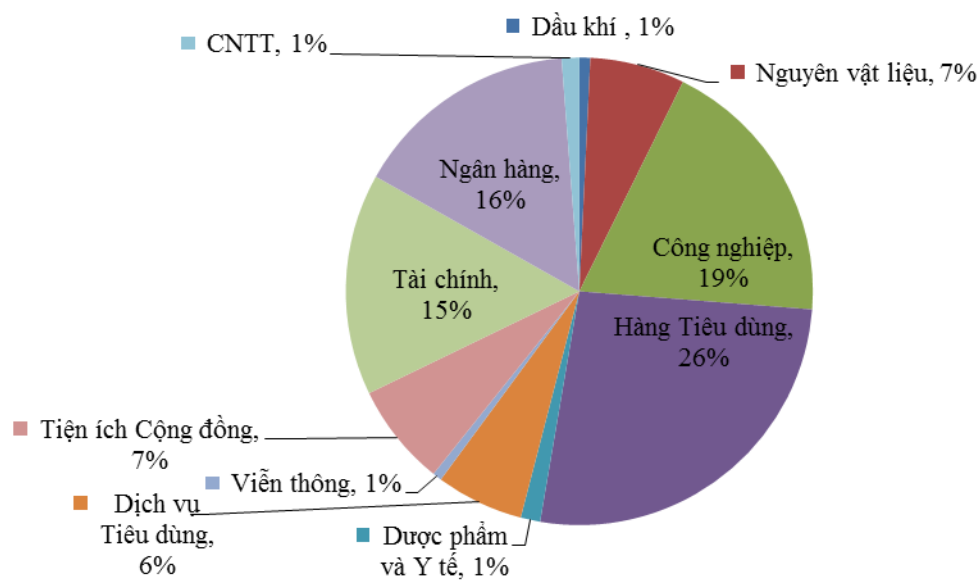
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

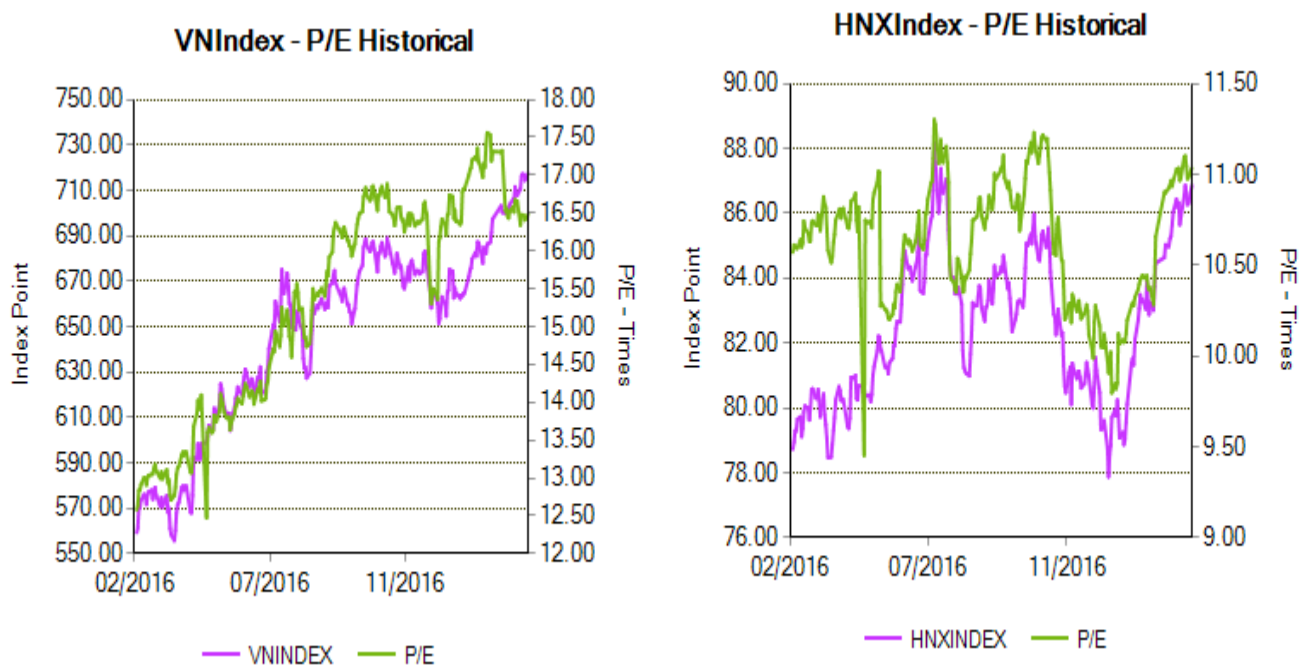
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	50,74	2.177.173.236	8,33%	3,86%	110.663,54
2	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	13,31	538.160.117	21,66%	15,32%	37.002,81
3	HVN	Vietnam Airlines	2.480	12,02	1.227.533.778	17,54%	2,69%	36.602,60
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.566	16,40	187.549.373	43,22%	24,93%	23.278,44
5	FOX	FPT Telecom	6.697	14,63	137.048.594	30,82%	11,12%	13.431,45
6	MSR	Tài Nguyên Masan	153	104,90	703.544.898	0,94%	0,41%	11.267,98
7	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	250,72	166.604.050	2,58%	2,56%	11.137,65
8	VIB	VIBBank	900	19,34	564.440.589	6,47%	0,59%	9.825,22
9	DTK	Vinacom Power	21	656,35	680.000.000	0,23%	0,05%	9.520,00
10	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-514	-157,71	107.299.000	-6,29%	-4,85%	8.691,22

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn